

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

BÁO CÁO THUYẾT MINH
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG
TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 35 /2022/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum V/v sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh, quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết đến địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum)



Kon Tum, tháng 10 năm 2022

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh Kon Tum và Nghị quyết số 28/2007/NQHĐND ngày 17 tháng 12 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh Kon Tum và được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008. Theo kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng năm 2008 thì tỉnh Kon Tum có 749.168,4 ha rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp, trong đó rừng đặc dụng là 95.203,1 ha, rừng phòng hộ là 186.932,4 ha, rừng sản xuất là 465.032,9 ha và 39.929,9 ha đất dự phòng. Kết quả quy hoạch 3 loại rừng bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội nói chung và của ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng. Diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum năm 2008 được quy hoạch chi tiết cụ thể đến địa danh trên địa bàn từng xã, huyện.

Diện tích 03 loại rừng tỉnh Kon Tum theo Quyết định 01 được thực hiện từ năm 2008 đến nay, sau gần 15 năm kể từ thời điểm quy hoạch 3 loại rừng năm 2008, nhiều diện tích rừng, đất lâm nghiệp quy hoạch theo chức năng 3 loại rừng không còn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, nhiều nội dung trong Quyết định số 01 như địa danh các xã, huyện có sự thay đổi do thành lập, sát nhập các xã, chia tách huyện, và thành lập huyện mới...nên không còn phù hợp với thực tiễn.

Theo quy định của Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp thì tiêu chí xác định dự án được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 41a, Nghị định số 83/2020/NĐ-CP thì dự án phải phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Tuy nhiên đến thời điểm hiện nay, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia chưa được Chính phủ phê duyệt nên gặp khó khăn vướng mắc trong việc hoàn thiện thủ tục pháp lý. Để tháo gỡ vấn đề này, ngày 16 tháng 6 năm 2022 Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 61/QH15 và Chính phủ có Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 trong đó cho phép các địa phương: *Các Quy hoạch nêu điểm c, khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01/01/2019, được tiếp tục thực hiện, kéo dài thời kỳ và **điều chỉnh** nội dung theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành cho đến khi quy*

hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh được cấp thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt”.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số 6813/BNN-TCLN ngày 11 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 trong đó đề nghị các tỉnh: Trong thời gian Quy hoạch Lâm nghiệp quốc gia, Quy hoạch tỉnh chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét tiếp tục thực hiện Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng hoặc Quy hoạch 3 loại rừng; **trong trường hợp cần thiết thì điều chỉnh nội dung** theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành, việc điều chỉnh phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ cho từng tỉnh tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 9/3/2022; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định điều chỉnh.

Từ những bất cập nêu trên và trong thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum đang trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội bao gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi⁽¹⁾; Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei⁽²⁾; Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai⁽³⁾; Dự án cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum⁽⁴⁾; Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum⁽⁵⁾. Đây là các dự án cấp thiết, trọng điểm khi triển khai đầu tư xây dựng sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh, an ninh quốc phòng và tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương giữa tỉnh Kon Tum với tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kon Tum với tỉnh Gia Lai. Bên cạnh đó góp phần hoàn thiện mạng lưới cơ sở hạ tầng về giao thông trên địa bàn các huyện có dự án triển khai nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung; phục

⁽¹⁾ Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

⁽²⁾ Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2022 về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến Trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

⁽³⁾ Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

⁽⁴⁾ Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum.

⁽⁵⁾ Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

vụ nhu cầu cấp thiết của người dân địa phương do hầu hết các tuyến đường như: Tỉnh lộ 676 huyện Kon Plông, đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đi trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, đường từ xã Đăk Man đi xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei...đều đã xuống cấp, hư hỏng nặng gây cản trở, mất an toàn trong việc lưu thông của người dân đặc biệt vào mùa mưa bão và làm giảm khả năng thông thương, trao đổi hàng hóa kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hoàn thiện các thủ tục pháp lý trình Chính phủ cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để đẩy nhanh việc triển khai thực hiện các dự án kịp tiến độ, góp phần phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh thì việc điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng của 05 dự án trên địa bàn tỉnh theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 5561/BNN-TCLN ngày 22/8/2022 làm cơ sở để tích hợp vào QHNL quốc gia, Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 cho phù hợp và thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030 là việc làm cần thiết.

UBND tỉnh Kon Tum đã chỉ đạo các Sở ngành, địa phương, các đơn vị có liên quan tiến hành rà soát các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh theo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 6813/BNN-TCLN ngày 11/10/2022. Qua đó rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng phê duyệt tại Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của UBND tỉnh. Kết quả tổng hợp rà soát, điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng đối với diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum như sau:

Phần thứ nhất

NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Những căn cứ pháp lý

- Luật đất đai năm 2013;
- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể rừng đặc dụng cả nước đến 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát quy hoạch 3 loại rừng (Phòng hộ, đặc dụng và sản xuất);

- Thông tư hướng dẫn số 24/2009/TT-BNN ngày 5/5/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn chuyển đổi rừng phòng hộ, đặc dụng được quy hoạch sang rừng sản xuất và ngược lại từ rừng sản xuất sang rừng phòng hộ, đặc dụng sau rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị 38 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định số 845/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành bộ tiêu chí rà soát diện tích quy hoạch đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất;

- Hướng dẫn kỹ thuật rà soát, chuyển đổi đất, rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất gắn với điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng (văn bản số 10121/BNN-TCLN ngày 30/11/2016);

- Quyết định số 1380/QĐ-TTg ngày 12/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới giai đoạn 2011- 2020;

- Quyết định số 2831/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/7/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt kết quả điều tra kiểm kê rừng tại 13 tỉnh năm 2013-2014, thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

- Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 09/01/2008 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng và chi tiết đến địa danh, diện tích quy hoạch đất lâm nghiệp theo chức năng 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Kon Tum năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội V/v tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội V/v tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Văn bản số 6813/BNN-TCLN ngày 11/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 và Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/8/2022 của Chính phủ;

- Các Quyết định của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh giảm diện tích giao quản lý của các đơn vị chủ rừng (Các Ban quản lý rừng và các Công ty lâm nghiệp theo kết quả phương án giải quyết đất chồng lấn, lấn chiếm);

- Các Quyết định của UBND tỉnh Kon Tum về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp là thủy điện, đường giao thông.

2. Tài liệu sử dụng

- Kết quả Kiểm kê rừng tỉnh Kon Tum năm 2014;

- Kết quả rà soát Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Kon Tum năm 2008;

- Dự án “Bảo vệ và phát triển rừng vành đai biên giới tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020”;

- Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các huyện, thành phố đã được phê duyệt và các Văn bản khác có liên quan.

- Quy hoạch Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững VQG Chư Mom Ray. Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh và khu rừng Đặc dụng Đắk Uy giai đoạn 2013 - 2020”;

- Số liệu và bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng năm 2021 (theo kết quả diễn biến rừng năm 2021);

- Kết quả điều tra kiểm tra ngoại nghiệp, rà soát hiện trạng sử dụng đất lâm nghiệp của các Dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Các Tờ trình của UBND tỉnh đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án; hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Phần thứ hai

NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG

I. NỘI DUNG

1. Công tác chuẩn bị

- Tiếp nhận lớp bản đồ và số liệu dự kiến vùng chuyển đổi các loại rừng; cập nhật lại các lô trạng thái ở khu vực dự kiến vùng chuyển đổi theo hiện trạng rừng thực tế.

- Thu thập các loại tài liệu, bản đồ liên quan khác.

- Xây dựng và biên tập bản đồ dự kiến vùng điều chỉnh (bản đồ lý thuyết) cấp xã tỷ lệ 1/10.000 (xác định sơ bộ những vùng sẽ tiến hành điều chỉnh).

- Từ bản đồ lý thuyết, lập danh sách thống kê vị trí, diện tích sẽ tiến hành điều chỉnh.

2. Công tác ngoại nghiệp

Việc điều chỉnh căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án tại các báo cáo của UBND tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum do đó không thực hiện công tác ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

Công tác nội nghiệp bao gồm các nội dung chính sau:

1) Tập hợp sản phẩm tại Báo cáo của UBND tỉnh thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các Dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum

2) Xây dựng bản đồ cấp xã:

- Lập và biên tập bản đồ cấp xã: Bản đồ quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng;

- Kiểm tra, chỉnh sửa hoàn thiện bản đồ quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng cấp xã.

3) Biên tập, kiểm tra và hoàn thiện bản đồ rà soát cấp huyện và cấp tỉnh:

- Chuyển kết quả điều chỉnh các xã lên bản đồ cấp huyện, biên tập, kiểm tra và hoàn thiện bản đồ cấp huyện: Bản đồ hiện quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng cấp huyện;

- Chuyển kết quả điều chỉnh các huyện lên bản đồ cấp tỉnh, biên tập, kiểm tra và hoàn thiện bản đồ cấp tỉnh: Bản đồ hiện quy hoạch rừng sau điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng cấp tỉnh.

4) Tổng hợp, phân tích, tính toán xử lý số liệu phục vụ viết báo cáo:

- Phân tích, xử lý, tính toán kết quả chuyển đổi ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

- Thống kê diện tích 3 loại rừng sau điều chỉnh, tổng hợp theo đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh); so sánh trước và sau khi điều chỉnh.

5) Viết báo cáo thuyết minh tổng hợp kết quả.

II. PHƯƠNG PHÁP

1. Công tác chuẩn bị

- Sử dụng kế thừa các loại bản đồ đã có (Bản đồ thành quả quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Kon Tum theo Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09/01/2008; bản đồ kết quả rà soát, điều chỉnh 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 và bản đồ của các Dự án đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum để chồng xếp, khớp nối với nhau; rà soát, xác định các vị trí và diện tích dự kiến điều chỉnh; xây dựng bản đồ dự kiến điều chỉnh (bản đồ nội nghiệp).

- Ứng dụng các phần mềm Mapinfo, Acrview, Microstation, Acrgis, FRMS... để chồng xếp các loại bản đồ, xây dựng và biên tập bản đồ dự kiến.

2. Công tác ngoại nghiệp

Dùng kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án tại các Báo cáo của tỉnh do đó không thực hiện công tác ngoại nghiệp.

3. Công tác nội nghiệp

- Sử dụng các phần mềm Mapinfo, Acrview, Excel,... để hiệu chỉnh, biên tập bản đồ thành quả và tính toán số liệu phục vụ viết báo cáo thuyết minh.

- Thống kê, phân tích kết quả từ tài liệu và những thông tin đã thu thập; sử dụng thống kê mô tả và thống kê so sánh.

Phần thứ ba
KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG
TỈNH KON TUM

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Điều chỉnh đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng của các Dự án cần chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, xác định lại diện tích, quy mô, cơ cấu 3 loại rừng trên bản đồ và thực địa theo đúng tiêu chí các loại rừng được pháp luật quy định, bảo đảm phù hợp thực tiễn địa phương để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định được phạm vi, diện tích đất các loại đất rừng (rừng sản xuất, rừng phòng hộ) cần điều chỉnh.

- Xác định được cụ thể vị trí ranh giới, phạm vi, diện tích 3 loại rừng sau điều chỉnh, thể hiện rõ quy hoạch 3 loại rừng đã xác định ở thực địa lên bản đồ.

2. Nhiệm vụ

- Xác định phạm vi, ranh giới, diện tích các loại rừng làm cơ sở để xác định phạm vi, diện tích rừng cần điều chỉnh, xây dựng bản đồ dự kiến chuyển đổi.

- Xác định số liệu diện tích chuyển ra khỏi quy hoạch đất lâm nghiệp.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ SOÁT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG

1. Phạm vi rà soát

Phạm vi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng đối với các dự án đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng rà soát:

Trong thời điểm hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum đang trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội bao gồm: Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi⁽⁶⁾; Dự án đường giao thông từ trung tâm thị

⁽⁶⁾ Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2022 về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei⁽⁷⁾; Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai⁽⁸⁾; Dự án cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum⁽⁹⁾; Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum⁽¹⁰⁾. Đây là các dự án cấp thiết, trọng điểm khi triển khai đầu tư xây dựng sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh, an ninh quốc phòng và tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương giữa tỉnh Kon Tum với tỉnh Quảng Ngãi, tỉnh Kon Tum với tỉnh Gia Lai. Bên cạnh đó góp phần hoàn thiện mạng lưới cơ sở hạ tầng về giao thông trên địa bàn các huyện có dự án triển khai nói riêng và trên địa bàn tỉnh nói chung; phục vụ nhu cầu cấp thiết của người dân địa phương do hầu hết các tuyến đường như: Tỉnh lộ 676 huyện Kon Plông, đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đi trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, đường từ xã Đăk Man đi xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei...đều đã xuống cấp, hư hỏng nặng gây cản trở, mất an toàn trong việc lưu thông của người dân đặc biệt vào mùa mưa bão và làm giảm khả năng thông thương, trao đổi hàng hóa kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

III. KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH 3 LOẠI RỪNG

1. Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng đối với các dự án

Trên cơ sở diện tích quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2008, qua rà soát, thực hiện điều chỉnh ra ngoài quy hoạch đối với diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các dự án, tổng diện tích rừng (*rừng tự nhiên, rừng trồng*) rà soát, điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng của 05 dự án với tổng diện tích điều chỉnh là 306,47 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên 106,1 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 103,91 ha, rừng phòng hộ 2,19 ha.

- Rừng trồng 10,9 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 1,08 ha; rừng phòng hộ 9,82 ha.

- Đất trống 189,47 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 164,11 ha; rừng phòng hộ 25,36 ha. Cụ thể:

⁽⁷⁾ Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 11 tháng 03 năm 2022 về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến Trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

⁽⁸⁾ Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện KBang, tỉnh Gia Lai.

⁽⁹⁾ Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án cụm hồ Đăk Rô Gia – Ia Tun, tỉnh Kon Tum.

⁽¹⁰⁾ Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.

1.1. Dự án đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

Điều chỉnh 55,51 ha, trong đó có 39,96 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất; 1,08 ha rừng trồng chức năng sản xuất và 14,47 ha đất trống không có rừng chức năng sản xuất ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum tại xã Đăk Pek 26,1 ha; xã Xốp 14,94 ha, huyện Đăk Glei.

1.2. Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum

Điều chỉnh 0,75 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum tại xã Đăk Tơ Kan là 0,75 ha, huyện Tu Mơ Rông.

1.3. Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

Điều chỉnh 144,21 ha, trong đó có 49,03 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất; 9,82 ha rừng trồng chức năng phòng hộ; 85,36 ha đất trống không có rừng (phòng hộ 10,71; sản xuất 74,65 ha) ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi, tại các xã Đăk Tăng, Đăk Ring, Măng Buk, Măng Cành và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen), huyện Kon Plông. Cụ thể tại các vị trí:

1.4. Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh 20,68 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên chức năng sản xuất 13,85 ha; đất không có rừng chức năng sản xuất 6,83 ha ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai tại xã Đăk Pne, huyện Kon Rẫy.

1.5. Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum

Điều chỉnh 13,83 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên 2,51 ha (2,19 ha thuộc quy hoạch rừng phòng hộ, 0,32 ha thuộc quy hoạch rừng sản xuất); đất trống không có rừng 11,32 ha ra ngoài QH 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đối với diện tích thực hiện Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, tại xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei.

(Chi tiết vị trí điều chỉnh có phụ biểu kèm theo)

2. Diện tích điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng

2.1. Rừng đặc dụng: Diện tích chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các Dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum không ảnh hưởng đến diện tích rừng đặc dụng của tỉnh nên không tiến hành điều chỉnh đối với rừng đặc dụng.

2.2. Rừng phòng hộ

Điều chỉnh 37,37 ha đất rừng phòng hộ (trong đó: Đất có rừng tự nhiên 2,19 ha; đất có rừng trồng 9,82 ha; đất trống không có rừng 25,36 ha) ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum, cụ thể:

- Huyện Kon Plông 20,53 ha, cụ thể: Xã Đăk Tăng 17,59 ha; xã Đăk Ring 2,94 ha.

- Huyện Đăk Gleï 12,37 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô 12,37 ha.

Bảng 01: Diện tích điều chỉnh đất rừng phòng hộ ra ngoài quy 3 loại rừng tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/thị	Điều chỉnh đất rừng phòng hộ				Ghi chú
		Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất trống	
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng diện tích điều chỉnh	37,37	2,19	9,82	25,36	
I	Đăk Gleï	12,37	2,19	0	10,18	Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Gleï, tỉnh Kon Tum
1	Xã Đăk Plô	12,37	2,19		10,18	
II	Kon Plông	20,53	0	9,82	10,71	Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
1	Xã Đăk Tăng	17,59		9,82	7,77	
2	Xã Đăk Ring	2,94			2,94	
III	Tu Mơ Rông	2,6	0	0	2,6	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra - Ia Tun, tỉnh Kon Tum
1	Đăk Rơ Ông	1,03			1,03	
2	Đăk Tơ Kan	1,57			1,57	
IV	Đăk Tô	1,87	0	0	1,87	
1	Đăk Trăm	1,87			1,87	

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh tại Quyết định này là 186.622,53 ha.

Bảng 02. So sánh diện tích đất rừng phòng hộ trước và sau điều chỉnh theo đơn vị hành chính

STT	Huyện	Diện tích rừng PH trước điều chỉnh	Diện tích rừng PH sau điều chỉnh	Tăng (+)/giảm (-)
Tổng cộng		186.659,90	186.622,53	-37,37
1	Đăk Glei	45.387,80	45.375,43	-12,37
2	Đăk Hà	17.966,80	17.966,80	
3	Đăk Tô	5206	5.204,13	-1,87
4	Kon Plông	43.760,10	43.739,57	-20,53
5	Kon Rẫy	20.216,70	20.216,70	
6	Ngọc Hồi	7.617,70	7.617,70	
7	Sa Thầy	15.800,60	15.800,60	
8	TP Kon Tum	1.626,60	1.626,60	
9	Tu Mơ Rông	29.077,60	29.075,00	-2,6

2.3. Rừng sản xuất

Điều chỉnh 269,1 ha đất rừng sản xuất (trong đó: Đất có rừng tự nhiên 103,91 ha; rừng trồng 1,08 ha; đất trống không có rừng 164,11 ha) ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Kon Tum, cụ thể:

- Huyện Đăk Glei 56,97 ha, cụ thể: Xã Đăk Plô 1,31 ha; xã Đăk Pek 36,21 ha; xã Xốp 19,3 ha và xã Đăk Man 0,15 ha.

- Huyện Kon Plông 123,68 ha, cụ thể: Xã Đăk Ring 36,29 ha; xã Đăk Tăng 31,43 ha; xã Măng Buk 13,72 ha; xã Măng Cành 31,99 ha; xã Đăk Nền 8,35 ha và xã Đăk Long (nay là thị trấn Măng Đen) 1,9 ha.

- Huyện Kon Rẫy 20,68 ha, cụ thể: Xã Đăk Pnê 20,68 ha.

- Huyện Tu Mơ Rông 59,06 ha, cụ thể: Xã Đăk Tơ Kan 57,98 ha; xã Đăk Rơ Ông 1,08 ha.

- Huyện Đăk Tô 8,71 ha, cụ thể: Xã Đăk Trăm 8,42 ha; xã Ngọc Tụ 0,29 ha.

Bảng 03. Diện tích điều chỉnh đất rừng sản xuất ra ngoài quy 3 loại rừng tỉnh Kon Tum

TT	Huyện/thị	Điều chỉnh đất rừng sản xuất			Đất chưa có rừng	Ghi chú
		Tổng cộng (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		
1	2	3	4	5	6	7
Tổng diện tích điều chỉnh		269,1	103,91	1,08	164,1	
I	Đăk Glei	56,97	40,28	1,08	15,61	Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei
1	Xã Xốp	19,3	13,97	0,97	4,36	
2	Xã Đăk Pek	36,21	25,99	0,11	10,11	
3	Xã Đăk Man	0,15			0,15	Dự án nâng cấp tuyến đường Đăk Man - Đăk Blô, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum
4	Xã Đăk Plô	1,31	0,32		0,99	
II	Kon Plông	123,68	49,03	0	74,65	Dự án xây dựng cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
1	Xã Đăk Tăng	31,43	13,4		18,03	
2	Xã Đăk Ring	36,29	8,59		27,7	
3	Xã Măng Buk	13,72	13,72			
4	Xã Đăk Nén	8,35			8,35	
5	Xã Măng Cành	31,99	12,64		19,35	
6	TT. Măng Đen	1,9	0,68		1,22	
III	Tu Mơ Rông	59,06	0,75	0	58,31	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra - Ia Tun, tỉnh Kon Tum
1	Xã Đăk Rơ Ông	1,08			1,08	
2	Xã Đăk Tơ Kan	57,98	0,75		57,23	
IV	Đăk Tô	8,71	0	0	8,71	
1	Đăk Trăm	8,42			8,42	
2	Ngọc Tụ	0,29			0,29	
V	Kon Rẫy	20,68	13,85	0	6,83	Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai
1	Xã Đăk Pnê	20,68	13,85		6,83	

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp quy hoạch chức năng sản xuất trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh tại Quyết định này là 468.722,3 ha.

Bảng 04. So sánh diện tích đất rừng sản xuất trước và sau điều chỉnh theo đơn vị hành chính

TT	Huyện/thị	Diện tích đất LN (ha)	Phân theo 3 loại rừng		
			Rừng ĐĐ	Rừng PH	Rừng sản xuất
	Tổng cộng	748.861,93	93.517,10	186.622,53	468.722,30
1	Đăk Glei	128.581,86	38.109,40	45.375,43	45.097,03

2	Đăk Hà	53.042,50	659,5	17966,8	34.416,20
3	Đăk Tô	29.613,12		5204,13	24.408,99
4	Kon Plông	127.006,79		43.739,57	83.267,22
5	Kon Rẫy	68.265,12		20.216,70	48.048,42
6	Ngọc Hồi	58.562,70	11.381,00	7.617,70	39.564,00
7	Sa Thầy	200.530,30	43.367,20	15.800,60	141.362,50
8	TP Kon Tum	7.050,80		1.626,60	5.424,20
9	Tu Mơ Rông	76.208,74		29.075,00	47.133,74

3. Tổng hợp diện tích 3 loại rừng sau điều chỉnh

Sau khi rà soát, đưa ra ngoài quy hoạch đối với những dự án có diện tích rừng thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thì diện tích quy hoạch 3 loại rừng của tỉnh đã có sự thay đổi so với diện tích 03 loại rừng tại Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND, cụ thể như sau: Tổng diện tích 3 loại rừng sau rà soát, điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng là 306,47 ha; trong đó:

- Rừng tự nhiên 106,1 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 103,91 ha, rừng phòng hộ 2,19 ha.

- Rừng trồng 10,9 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 1,08 ha; rừng phòng hộ 9,82 ha.

- Đất trống 189,47 ha, phân theo chức năng: Rừng sản xuất 164,11 ha; rừng phòng hộ 25,36 ha.

Cơ cấu và diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum sau điều chỉnh như sau:

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp là **748.861,93** ha, chiếm 77,2% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu theo chức năng 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 93.517,1 ha, chiếm 9,62%; rừng phòng hộ 186.622,53 ha, chiếm 19,2%; rừng sản xuất 468.722,30 ha, chiếm 48,2%, cụ thể theo địa bàn từng huyện, thành phố như sau:

TT	Huyện/thị	Diện tích đất LN (ha)	Phân theo 3 loại rừng		
			Rừng ĐD	Rừng PH	Rừng sản xuất
	Tổng cộng	748.861,93	93.517,10	186.622,53	468.722,30
1	Đăk Glei	128.581,86	38.109,40	45.375,43	45.097,03
2	Đăk Hà	53.042,50	659,5	17966,8	34.416,20
3	Đăk Tô	29.613,12		5204,13	24.408,99

4	Kon Plông	127.006,79		43.739,57	83.267,22
5	Kon Rẫy	68.265,12		20.216,70	48.048,42
6	Ngọc Hồi	58.562,70	11.381,00	7.617,70	39.564,00
7	Sa Thầy	200.530,30	43.367,20	15.800,60	141.362,50
8	TP Kon Tum	7.050,80		1.626,60	5.424,20
9	Tu Mơ Rông	76.208,74		29.075,00	47.133,74

IV. KẾT LUẬN

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp là **748.861,93** ha, chiếm 77,2% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Cơ cấu theo chức năng 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 93.517,1 ha, chiếm 9,62%; rừng phòng hộ 186.622,53 ha, chiếm 19,2%; rừng sản xuất 468.722,30 ha, chiếm 48,2%.

Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum được xây dựng phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội gắn với kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các huyện, thành phố đã được phê duyệt. Nguồn số liệu phục vụ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng được căn cứ trên kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của các Dự án đã được cấp thẩm định, đảm bảo tính thực tiễn, khách quan. Kết quả điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Kon Tum đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế, tạo điều kiện thuận lợi triển khai một số dự án trọng điểm, cấp bách có tính chất lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh, phù hợp với công tác quản lý, đầu tư cho bảo vệ, phát triển rừng và đất rừng theo đúng chức năng các loại rừng./.

PHỤ LỤC 01:

Danh mục các Dự án đang đề nghị cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng điều chỉnh ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum

TT	Tên dự án	Tổng diện tích điều chỉnh, đưa ra ngoài quy hoạch 03 loại rừng	Trong đó								Ghi chú
			Quy hoạch rừng phòng hộ				Quy hoạch rừng sản xuất				
			Cộng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất không có rừng	Cộng	Rừng TN	Rừng trồng	Đất không có rừng	
1	Dự án đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	55,51	0				55,51	39,96	1,08	14,47	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng

2	Dự án Cụm hồ Đăk Giô Ra - Ia Tun, tỉnh Kon Tum	72,24	4,47			4,47	67,77	0,75		67,02	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
3	Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	144,21	20,53		9,82	10,71	123,68	49,03		74,65	Văn bản số 4841/BNN-TCLN ngày 27/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT trình Chính phủ xem xét cho chủ trương
4	Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	20,68	0				20,68	13,85		6,83	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng

5	Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum	13,83	12,37	2,19		10,18	1,46	0,32		1,14	Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
TỔNG CỘNG		306,47	37,37	2,19	9,82	25,36	269,1	103,91	1,08	164,11	

PHỤ LỤC 02:**CHI TIẾT ĐỊA DANH, VỊ TRÍ, DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH RA NGOÀI QUY HOẠCH 03 LOẠI RỪNG****1. Dự án cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi**

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài QH 3 loại rừng là 144,21 ha, trong đó có 49,03 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất; 9,82 ha rừng trồng chức năng phòng hộ; 85,36 ha đất trống không có rừng (phòng hộ 10,71; sản xuất 74,65 ha). Cụ thể tại các vị trí:

STT	Địa danh		Vị trí điều chỉnh			LĐLR	Diện tích	Hiện trạng QH		Ghi chú
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Chức năng đang QH	Chức năng sau điều chỉnh	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH QH 3 LOẠI RỪNG							144,21			
1	Kon Plông	Đắk Tăng	412	13	19	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
2	Kon Plông	Đắk Tăng	413	3	11	RTG	0,85	Phòng hộ	Ngoài QH	
3	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	53	RTG	0,37	Phòng hộ	Ngoài QH	
4	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	6	RTG	0,77	Phòng hộ	Ngoài QH	
5	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	15	RTG	0,22	Phòng hộ	Ngoài QH	
6	Kon Plông	Đắk Tăng	412	7	20	RTG	1,64	Phòng hộ	Ngoài QH	
7	Kon Plông	Đắk Tăng	412	7	14	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
8	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	10	RTG	0,2	Phòng hộ	Ngoài QH	
9	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	20	RTG	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
10	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	13	RTG	0,14	Phòng hộ	Ngoài QH	
11	Kon Plông	Đắk Tăng	412	13	30	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
12	Kon Plông	Đắk Tăng	412	13	22	RTG	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH	
13	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	50	RTG	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH	

14	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	25	RTG	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH	
15	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	37	RTG	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH	
16	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	3	RTG	0,58	Phòng hộ	Ngoài QH	
17	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	56	RTG	0,86	Phòng hộ	Ngoài QH	
18	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	26	RTG	1,46	Phòng hộ	Ngoài QH	
19	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	14	RTG	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH	
20	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	14	RTG	1,56	Phòng hộ	Ngoài QH	
21	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	17	RTG	0,27	Phòng hộ	Ngoài QH	
22	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	6	RTG	0,2	Phòng hộ	Ngoài QH	
23	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	12	RTG	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
24	Kon Plông	Đắk Tăng	412	7	17	RTG	0,29	Phòng hộ	Ngoài QH	
Tổng diện tích đưa ra ngoài QH đối với rừng trồng							9,82			
1	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	38	TNK	0,09	Sản Xuất	Ngoài QH	
2	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	46	TNK	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
3	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	2	TXN	0,19	Sản Xuất	Ngoài QH	
4	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	13	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
5	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	9	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
6	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	11	TXN	0,27	Sản Xuất	Ngoài QH	
7	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	1	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
8	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	5	TXN	0,3	Sản Xuất	Ngoài QH	
9	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	3	TXN	0,34	Sản Xuất	Ngoài QH	
10	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	6	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
11	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	20	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
12	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	25	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
13	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	5	TXN	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH	
14	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	28	TXP	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH	

15	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	41	TXP	0,1	Sản Xuất	Ngoài QH	
16	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	3	TXP	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
17	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	30	TXP	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH	
18	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	39	TXP	0,07	Sản Xuất	Ngoài QH	
19	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	35	TXP	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
20	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	44	TXP	0,09	Sản Xuất	Ngoài QH	
21	Kon Plông	Đắk Ring	388	13	28	TXP	0,14	Sản Xuất	Ngoài QH	
22	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	16	TXP	0,36	Sản Xuất	Ngoài QH	
23	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	16	TXP	0,09	Sản Xuất	Ngoài QH	
24	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	36	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH	
25	Kon Plông	Đắk Ring	388	13	24	TXP	0,55	Sản Xuất	Ngoài QH	
26	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	45	TXP	0,1	Sản Xuất	Ngoài QH	
27	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	39	TXP	0,23	Sản Xuất	Ngoài QH	
28	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	29	TXP	1,28	Sản Xuất	Ngoài QH	
29	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	24	TXP	1,22	Sản Xuất	Ngoài QH	
30	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	30	TXP	0,72	Sản Xuất	Ngoài QH	
31	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	21	TXP	0,18	Sản Xuất	Ngoài QH	
32	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	38	TXP	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH	
33	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	8	TXP	0,27	Sản Xuất	Ngoài QH	
34	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	11	TXP	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
35	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	17	TXP	0,27	Sản Xuất	Ngoài QH	
36	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	5	TXP	0,66	Sản Xuất	Ngoài QH	
37	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	15	TXB	1,74	Sản Xuất	Ngoài QH	
38	Kon Plông	Đắk Tăng	413	3	14	TXB	0,64	Sản Xuất	Ngoài QH	
39	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	18	TXN	0,2	Sản Xuất	Ngoài QH	
40	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	10	TXN	0,54	Sản Xuất	Ngoài QH	

41	Kon Plông	Đắk Tăng	413	3	7	TXN	0,35	Sản Xuất	Ngoài QH	
42	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	11	TXN	0,15	Sản Xuất	Ngoài QH	
43	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	24	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
44	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	7	TXN	0,44	Sản Xuất	Ngoài QH	
45	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	19	TXN	0,55	Sản Xuất	Ngoài QH	
46	Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	6	TXN	0,78	Sản Xuất	Ngoài QH	
47	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	9	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
48	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	22	TXN	0,63	Sản Xuất	Ngoài QH	
49	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	10	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
50	Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	11	TXN	0,34	Sản Xuất	Ngoài QH	
51	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	14	TXN	0,53	Sản Xuất	Ngoài QH	
52	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	14	TXN	0,19	Sản Xuất	Ngoài QH	
53	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	20	TXN	0,59	Sản Xuất	Ngoài QH	
54	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	20	TXN	0,77	Sản Xuất	Ngoài QH	
55	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	17	TXN	0,71	Sản Xuất	Ngoài QH	
56	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	17	TXN	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH	
57	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	2	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
58	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	1	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
59	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	3	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
60	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	30	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
61	Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	6	TXN	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH	
62	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	1	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
63	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	6	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
64	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	9	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
65	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	13	TXN	0,44	Sản Xuất	Ngoài QH	
66	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	3	TXP	0,16	Sản Xuất	Ngoài QH	

67	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	12	TXP	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
68	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	4	TXP	0,32	Sản Xuất	Ngoài QH	
69	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	10	TXP	0,54	Sản Xuất	Ngoài QH	
70	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	8	TXP	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
71	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	2	TXP	0,18	Sản Xuất	Ngoài QH	
72	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	1	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH	
73	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	5	TXP	0,57	Sản Xuất	Ngoài QH	
74	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	4	TXP	0,07	Sản Xuất	Ngoài QH	
75	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	19	TXP	1	Sản Xuất	Ngoài QH	
76	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	7	TXP	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH	
77	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	20	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH	
78	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	13	TXP	0,29	Sản Xuất	Ngoài QH	
79	Kon Plông	Măng Buk	404	7	4	TXN	0,36	Sản Xuất	Ngoài QH	
80	Kon Plông	Măng Buk	404	4	11	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
81	Kon Plông	Măng Buk	404	4	19	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
82	Kon Plông	Măng Buk	404	9	7	TXN	0,8	Sản Xuất	Ngoài QH	
83	Kon Plông	Măng Buk	404	9	3	TXN	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH	
84	Kon Plông	Măng Buk	404	4	10	TXN	6,72	Sản Xuất	Ngoài QH	
85	Kon Plông	Măng Buk	404	4	7	TXN	0,14	Sản Xuất	Ngoài QH	
86	Kon Plông	Măng Buk	404	9	6	TXN	0,52	Sản Xuất	Ngoài QH	
87	Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	TXN	1,63	Sản Xuất	Ngoài QH	
88	Kon Plông	Măng Buk	404	4	20	TXN	0,65	Sản Xuất	Ngoài QH	
89	Kon Plông	Măng Buk	404	9	16	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
90	Kon Plông	Măng Buk	404	4	18	TXN	0,45	Sản Xuất	Ngoài QH	
91	Kon Plông	Măng Buk	404	4	8	TXN	0,6	Sản Xuất	Ngoài QH	
92	Kon Plông	Măng Buk	404	4	15	TXN	0,3	Sản Xuất	Ngoài QH	

93	Kon Plông	Măng Buk	404	9	4	TXN	0,2	Sản Xuất	Ngoài QH	
94	Kon Plông	Măng Buk	404	4	21	TXN	0,32	Sản Xuất	Ngoài QH	
95	Kon Plông	Măng Buk	404	4	5	TXP	0,66	Sản Xuất	Ngoài QH	
96	Kon Plông	Măng Cành	483	4	1	TXB	0,44	Sản Xuất	Ngoài QH	
97	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2	TXB	0,09	Sản Xuất	Ngoài QH	
98	Kon Plông	Măng Cành	483	4	1	TXB	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
99	Kon Plông	Măng Cành	474	22	7	TXN	0,1	Sản Xuất	Ngoài QH	
100	Kon Plông	Măng Cành	479	13	25	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
101	Kon Plông	Măng Cành	479	14	3	TXN	0,15	Sản Xuất	Ngoài QH	
102	Kon Plông	Măng Cành	474	21	7	TXN	0,24	Sản Xuất	Ngoài QH	
103	Kon Plông	Măng Cành	474	15	5	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
104	Kon Plông	Măng Cành	474	23	1	TXN	0,02	Sản Xuất	Ngoài QH	
105	Kon Plông	Măng Cành	474	22	1	TXN	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH	
106	Kon Plông	Măng Cành	474	9	3	TXN	0,16	Sản Xuất	Ngoài QH	
107	Kon Plông	Măng Cành	474	21	5	TXN	1,31	Sản Xuất	Ngoài QH	
108	Kon Plông	Măng Cành	474	9	4	TXN	0,03	Sản Xuất	Ngoài QH	
109	Kon Plông	Măng Cành	479	13	4	TXN	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
110	Kon Plông	Măng Cành	478	1	18	TXN	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH	
111	Kon Plông	Măng Cành	479	14	7	TXN	0,41	Sản Xuất	Ngoài QH	
112	Kon Plông	Măng Cành	474	15	4	TXN	0,42	Sản Xuất	Ngoài QH	
113	Kon Plông	Măng Cành	474	5	7	TXN	0,2	Sản Xuất	Ngoài QH	
114	Kon Plông	Măng Cành	474	23	3	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH	
115	Kon Plông	Măng Cành	474	22	3	TXN	0,37	Sản Xuất	Ngoài QH	
116	Kon Plông	Măng Cành	474	15	1	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
117	Kon Plông	Măng Cành	474	21	8	TXN	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH	
118	Kon Plông	Măng Cành	474	5	6	TXN	0,3	Sản Xuất	Ngoài QH	

119	Kon Plông	Măng Cành	474	15	3	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH	
120	Kon Plông	Măng Cành	474	17	5	TXN	1,45	Sản Xuất	Ngoài QH	
121	Kon Plông	Măng Cành	474	17	4	TXN	0,2	Sản Xuất	Ngoài QH	
122	Kon Plông	Măng Cành	474	5	10	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
123	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH	
124	Kon Plông	Măng Cành	474	15	5	TXN	0,23	Sản Xuất	Ngoài QH	
125	Kon Plông	Măng Cành	474	23	6	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH	
126	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6	TXN	1,06	Sản Xuất	Ngoài QH	
127	Kon Plông	Măng Cành	478	1	24	TXN	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH	
128	Kon Plông	Măng Cành	474	5	14	TXN	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH	
129	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	TXN	0,19	Sản Xuất	Ngoài QH	
130	Kon Plông	Măng Cành	474	17	2	TXN	0,04	Sản Xuất	Ngoài QH	
131	Kon Plông	Măng Cành	474	23	9	TXN	0,11	Sản Xuất	Ngoài QH	
132	Kon Plông	Măng Cành	474	17	2	TXN	0,2	Sản Xuất	Ngoài QH	
133	Kon Plông	Măng Cành	474	21	8	TXN	0,17	Sản Xuất	Ngoài QH	
134	Kon Plông	Măng Cành	474	15	3	TXN	0,08	Sản Xuất	Ngoài QH	
135	Kon Plông	Măng Cành	478	1	5	TXN	0,25	Sản Xuất	Ngoài QH	
136	Kon Plông	Măng Cành	474	15	3	TXN	0,62	Sản Xuất	Ngoài QH	
137	Kon Plông	Măng Cành	474	22	10	TXN	0,37	Sản Xuất	Ngoài QH	
138	Kon Plông	Măng Cành	474	5	9	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH	
139	Kon Plông	Măng Cành	479	14	6	TXP	0,05	Sản Xuất	Ngoài QH	
140	Kon Plông	Măng Cành	479	10	23	TXP	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH	
141	Kon Plông	Măng Cành	479	10	17	TXP	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
142	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	TXP	0,33	Sản Xuất	Ngoài QH	
143	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6	TXP	0,29	Sản Xuất	Ngoài QH	
144	Kon Plông	Măng Cành	474	9	1	TXP	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH	

145	Kon Plông	Măng Cành	478	1	16	TXP	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH	
146	Kon Plông	Măng Cành	474	22	2	TXP	0,45	Sản Xuất	Ngoài QH	
147	Kon Plông	Măng Cành	479	10	36	TXP	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH	
148	Kon Plông	Măng Cành	474	22	3	TXP	0,21	Sản Xuất	Ngoài QH	
149	Kon Plông	Măng Cành	474	9	1	TXP	0,01	Sản Xuất	Ngoài QH	
150	Kon Plông	Măng Cành	474	9	1	TXP	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH	
151	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	6	TXP	0,28	Sản Xuất	Ngoài QH	
152	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	4	TXP	0,12	Sản Xuất	Ngoài QH	
153	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	11	TXP	0,22	Sản Xuất	Ngoài QH	
154	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	7	TXP	0,06	Sản Xuất	Ngoài QH	
Tổng diện tích đưa ra ngoài QH đối với rừng tự nhiên							49,03			
1	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	4	9	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
2	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	4	5	DKH	0,3	Sản xuất	Ngoài QH	
3	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	11	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
4	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	5	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
5	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	8	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
6	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	10	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
7	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	2	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
8	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	4	9	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
9	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	2	DT1	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
10	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	8	DKH	0,16	Sản xuất	Ngoài QH	
11	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	10	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
12	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	2	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
13	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	1	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
14	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	5	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
15	Kon Plông	TT. Măng Đen	483a	9	3	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	

16	Kon Plông	Đắk Nên	377	3	1	DT1	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
17	Kon Plông	Đắk Nên	377	1	14	DTR	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
18	Kon Plông	Đắk Nên	379	5	5	NN	0,85	Sản xuất	Ngoài QH	
19	Kon Plông	Đắk Nên	379	5	7	NN	0,33	Sản xuất	Ngoài QH	
20	Kon Plông	Đắk Nên	379	5	6	NN	0,2	Sản xuất	Ngoài QH	
21	Kon Plông	Đắk Nên	379	5	4	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
22	Kon Plông	Đắk Nên	379	6	17	DTR	0,19	Sản xuất	Ngoài QH	
23	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	3	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
24	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	7	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
25	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	1	NN	0,2	Sản xuất	Ngoài QH	
26	Kon Plông	Đắk Nên	377	5	1	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
27	Kon Plông	Đắk Nên	377	5	2	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
28	Kon Plông	Đắk Nên	379	5	2	DTR	0,24	Sản xuất	Ngoài QH	
29	Kon Plông	Đắk Nên	379	1	6	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
30	Kon Plông	Đắk Nên	377	3	1	NN	1,29	Sản xuất	Ngoài QH	
31	Kon Plông	Đắk Nên	377	1	10	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
32	Kon Plông	Đắk Nên	377	1	4	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
33	Kon Plông	Đắk Nên	377	3	1	DTR	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
34	Kon Plông	Đắk Nên	377	3	5	NN	0,35	Sản xuất	Ngoài QH	
35	Kon Plông	Đắk Nên	377	3	7	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
36	Kon Plông	Đắk Nên	377	5	1	DT2	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
37	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	4	DTR	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
38	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	6	DTR	0,25	Sản xuất	Ngoài QH	
39	Kon Plông	Đắk Nên	379	5	2	DTR	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
40	Kon Plông	Đắk Nên	379	5	5	DT2	0,49	Sản xuất	Ngoài QH	
41	Kon Plông	Đắk Nên	377	3	2	DTR	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	

42	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	1	DTR	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
43	Kon Plông	Đắk Nê	379	6	17	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
44	Kon Plông	Đắk Nê	379	6	10	DKH	0,81	Sản xuất	Ngoài QH	
45	Kon Plông	Đắk Nê	377	1	4	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
46	Kon Plông	Đắk Nê	377	5	1	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
47	Kon Plông	Đắk Nê	377	5	2	DT2	0,24	Sản xuất	Ngoài QH	
48	Kon Plông	Đắk Nê	379	1	7	DT2	0,23	Sản xuất	Ngoài QH	
49	Kon Plông	Đắk Nê	379	5	6	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
50	Kon Plông	Đắk Nê	379	5	7	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
51	Kon Plông	Đắk Nê	379	5	2	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
52	Kon Plông	Đắk Nê	379	5	5	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
53	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	2	DT2	0,3	Sản xuất	Ngoài QH	
54	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	3	DT2	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
55	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	1	DT2	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
56	Kon Plông	Đắk Nê	379	1	3	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
57	Kon Plông	Đắk Nê	379	1	7	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
58	Kon Plông	Đắk Nê	379	6	8	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
59	Kon Plông	Đắk Nê	379	6	17	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
60	Kon Plông	Đắk Nê	379	3	7	DTR	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
61	Kon Plông	Đắk Nê	379	3	5	DTR	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
62	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	1	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
63	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	3	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
64	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	2	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
65	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	1	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
66	Kon Plông	Đắk Nê	377	3	5	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
67	Kon Plông	Đắk Nê	379	1	1	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	

68	Kon Plông	Đắk Nên	379	1	7	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH	
69	Kon Plông	Đắk Nên	379	1	6	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
70	Kon Plông	Đắk Nên	379	1	3	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH	
71	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	7	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
72	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	5	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
73	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	4	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
74	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	6	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
75	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	3	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
76	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	7	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
77	Kon Plông	Đắk Nên	379	3	1	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
78	Kon Plông	Đắk Ring	383	3	9	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
79	Kon Plông	Đắk Ring	383	3	10	DT2	0,21	Sản xuất	Ngoài QH	
80	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	53	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
81	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	3	MN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
82	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	17	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
83	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	18	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
84	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	3	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
85	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	2	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
86	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	12	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
87	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	17	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
88	Kon Plông	Đắk Ring	388	7	3	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
89	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	15	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
90	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	4	DT1	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
91	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	8	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
92	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	37	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
93	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	18	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	

94	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	25	NN	0,18	Sản xuất	Ngoài QH	
95	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	8	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
96	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	36	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH	
97	Kon Plông	Đắk Ring	383	13	6	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
98	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	35	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
99	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	29	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
100	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	7	DT2	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
101	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	1	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
102	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	40	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
103	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	44	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
104	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	36	NN	2,22	Sản xuất	Ngoài QH	
105	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	37	NN	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
106	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	19	MN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH	
107	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	33	NN	0,22	Sản xuất	Ngoài QH	
108	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	28	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
109	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	31	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
110	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	31	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
111	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	30	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
112	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	15	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
113	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	26	DKH	0,85	Sản xuất	Ngoài QH	
114	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	34	DKH	0,13	Sản xuất	Ngoài QH	
115	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	22	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
116	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	36	DKH	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
117	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	15	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
118	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	16	DKH	0,32	Sản xuất	Ngoài QH	
119	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	5	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	

120	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	2	DKH	0,47	Sản xuất	Ngoài QH	
121	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	3	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
122	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	6	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
123	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	1	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
124	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	10	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
125	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	12	NN	0,25	Sản xuất	Ngoài QH	
126	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	4	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
127	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	11	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH	
128	Kon Plông	Đắk Ring	387	2	32	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
129	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	2	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
130	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	1	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
131	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	12	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
132	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	24	DKH	1,39	Sản xuất	Ngoài QH	
133	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	7	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
134	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	22	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
135	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	23	DKH	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
136	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	36	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
137	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	31	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
138	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	27	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
139	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	28	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
140	Kon Plông	Đắk Ring	383	13	7	DT2	0,37	Sản xuất	Ngoài QH	
141	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	53	DTR	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
142	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	18	DT2	0,22	Sản xuất	Ngoài QH	
143	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	26	DTR	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
144	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	30	DTR	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
145	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	22	DTR	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	

146	Kon Plông	Đắk Ring	383	2	15	DT2	0,34	Sản xuất	Ngoài QH	
147	Kon Plông	Đắk Ring	383	3	9	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
148	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	7	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH	
149	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	13	NN	0,47	Sản xuất	Ngoài QH	
150	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	36	NN	0,13	Sản xuất	Ngoài QH	
151	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	35	NN	0,22	Sản xuất	Ngoài QH	
152	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	31	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH	
153	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	24	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
154	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	37	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
155	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	27	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
156	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	28	NN	0,4	Sản xuất	Ngoài QH	
157	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	22	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH	
158	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	23	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
159	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	11	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
160	Kon Plông	Đắk Ring	379a	10	12	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
161	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	36	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
162	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	19	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
163	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	16	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
164	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	18	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
165	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	56	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
166	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	25	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
167	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	2	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
168	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	12	NN	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH	
169	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	13	NN	0,95	Phòng hộ	Ngoài QH	
170	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	4	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
171	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	36	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH	

172	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	6	NN	0,32	Sản xuất	Ngoài QH	
173	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	2	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
174	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	3	NN	0,23	Sản xuất	Ngoài QH	
175	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	1	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
176	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	18	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
177	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	15	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
178	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	16	NN	0,24	Sản xuất	Ngoài QH	
179	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	3	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
180	Kon Plông	Đắk Ring	388	7	2	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
181	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	17	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
182	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	40	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
183	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	6	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
184	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	20	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
185	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	39	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
186	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	40	DT2	0,25	Sản xuất	Ngoài QH	
187	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	37	DT2	0,16	Sản xuất	Ngoài QH	
188	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	35	DKH	0,32	Sản xuất	Ngoài QH	
189	Kon Plông	Đắk Ring	387	2	35	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
190	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	3	NN	0,58	Sản xuất	Ngoài QH	
191	Kon Plông	Đắk Ring	387	2	29	DKH	0,33	Sản xuất	Ngoài QH	
192	Kon Plông	Đắk Ring	388	9	14	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
193	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	37	DKH	0,42	Sản xuất	Ngoài QH	
194	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	40	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
195	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	32	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
196	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	31	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
197	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	28	DKH	0,33	Sản xuất	Ngoài QH	

198	Kon Plông	Đắk Ring	379a	11	33	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
199	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	53	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
200	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	61	NN	0,91	Sản xuất	Ngoài QH	
201	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	6	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
202	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	13	DKH	0,1	Phòng hộ	Ngoài QH	
203	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	12	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH	
204	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	32	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
205	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	7	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
206	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	3	NN	0,33	Sản xuất	Ngoài QH	
207	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	29	NN	0,35	Sản xuất	Ngoài QH	
208	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	37	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH	
209	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	5	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
210	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	10	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
211	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	35	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH	
212	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	19	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH	
213	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	49	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
214	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	30	NN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH	
215	Kon Plông	Đắk Ring	387	2	17	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
216	Kon Plông	Đắk Ring	387	2	29	NN	0,57	Sản xuất	Ngoài QH	
217	Kon Plông	Đắk Ring	387	2	30	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
218	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	25	DKH	0,2	Sản xuất	Ngoài QH	
219	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	20	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
220	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	12	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
221	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	4	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
222	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	18	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
223	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	8	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	

224	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	25	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
225	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	24	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
226	Kon Plông	Đắk Ring	388	12	26	DKH	0,34	Sản xuất	Ngoài QH	
227	Kon Plông	Đắk Ring	383	6	2	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
228	Kon Plông	Đắk Ring	383	6	1	DKH	0,12	Sản xuất	Ngoài QH	
229	Kon Plông	Đắk Ring	383	8	2	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
230	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	36	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
231	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	16	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
232	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	8	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
233	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	1	DKH	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
234	Kon Plông	Đắk Ring	383	3	10	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
235	Kon Plông	Đắk Ring	383	3	9	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
236	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	37	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH	
237	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	53	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
238	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	12	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
239	Kon Plông	Đắk Ring	388	8	25	NN	0,45	Sản xuất	Ngoài QH	
240	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	14	DT2	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
241	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	13	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
242	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	9	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
243	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	55	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
244	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	24	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
245	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	33	DKH	0,18	Sản xuất	Ngoài QH	
246	Kon Plông	Đắk Ring	387	1	15	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
247	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	16	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
248	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	8	NN	0,55	Sản xuất	Ngoài QH	
249	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	1	NN	0,48	Sản xuất	Ngoài QH	

250	Kon Plông	Đắk Ring	388	4	5	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
251	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	4	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
252	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	11	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
253	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	44	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
254	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	22	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
255	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	17	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
256	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	40	NN	0,25	Phòng hộ	Ngoài QH	
257	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	39	NN	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
258	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	6	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
259	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	38	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
260	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	11	NN	0,55	Sản xuất	Ngoài QH	
261	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	4	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
262	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	45	NN	0,52	Sản xuất	Ngoài QH	
263	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	44	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
264	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	22	NN	0,46	Sản xuất	Ngoài QH	
265	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	17	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH	
266	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	1	NN	0,65	Sản xuất	Ngoài QH	
267	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	18	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH	
268	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	13	NN	0,72	Phòng hộ	Ngoài QH	
269	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	32	NN	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
270	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	33	NN	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH	
271	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	12	NN	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH	
272	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	6	NN	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH	
273	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	14	NN	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH	
274	Kon Plông	Đắk Ring	383	17	7	NN	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH	
275	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	39	DTR	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	

276	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	40	DTR	0,23	Phòng hộ	Ngoài QH	
277	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	37	DT2	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
278	Kon Plông	Đắk Ring	388	10	38	DT2	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
279	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	4	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
280	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	3	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
281	Kon Plông	Đắk Ring	383	14	44	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
282	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	23	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
283	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	37	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
284	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	55	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
285	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	14	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
286	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	2	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
287	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	1	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
288	Kon Plông	Đắk Ring	388	3	9	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
289	Kon Plông	Đắk Ring	383	11	39	DKH	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH	
290	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	8	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
291	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	25	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
292	Kon Plông	Đắk Ring	383	16	4	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
293	Kon Plông	Đắk Tăng	407	9	25	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
294	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	16	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
295	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	27	DT2	0,43	Phòng hộ	Ngoài QH	
296	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	8	DT2	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
297	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	15	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
298	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	20	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH	
299	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	61	DKH	0,16	Phòng hộ	Ngoài QH	
300	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	58	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
301	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	4	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	

302	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	23	DT2	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
303	Kon Plông	Đắk Tăng	412	13	33	DT2	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
304	Kon Plông	Đắk Tăng	413	10	5	DKH	0,55	Phòng hộ	Ngoài QH	
305	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	19	DT2	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH	
306	Kon Plông	Đắk Tăng	407	1	20	NN	0,33	Sản xuất	Ngoài QH	
307	Kon Plông	Đắk Tăng	407	1	10	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
308	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	23	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
309	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	17	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
310	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	21	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
311	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	24	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
312	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	25	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
313	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	6	NN	0,11	Phòng hộ	Ngoài QH	
314	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	11	NN	0,43	Sản xuất	Ngoài QH	
315	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	12	NN	0,3	Phòng hộ	Ngoài QH	
316	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	30	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
317	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	34	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH	
318	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	31	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
319	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	35	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
320	Kon Plông	Đắk Tăng	407	5	1	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
321	Kon Plông	Đắk Tăng	407	5	18	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
322	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	14	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
323	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	19	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
324	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	31	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
325	Kon Plông	Đắk Tăng	412	7	17	DKH	0,18	Phòng hộ	Ngoài QH	
326	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	15	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
327	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	17	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	

328	Kon Plông	Đắk Tăng	412	13	20	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH	
329	Kon Plông	Đắk Tăng	404	7	4	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
330	Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	11	NN	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH	
331	Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	10	NN	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH	
332	Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	5	NN	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH	
333	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	24	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
334	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	20	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
335	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	33	DT2	0,34	Phòng hộ	Ngoài QH	
336	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	15	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
337	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	16	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
338	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	26	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
339	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	18	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
340	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	20	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
341	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	12	DT1	1,52	Sản xuất	Ngoài QH	
342	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	12	DT1	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
343	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	5	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
344	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	5	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
345	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	23	NN	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH	
346	Kon Plông	Đắk Tăng	411	12	10	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH	
347	Kon Plông	Đắk Tăng	413	10	7	NN	0,23	Phòng hộ	Ngoài QH	
348	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	28	DKH	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
349	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	31	DKH	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH	
350	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	30	DKH	0,05	Phòng hộ	Ngoài QH	
351	Kon Plông	Đắk Tăng	412	13	32	DT2	0,49	Phòng hộ	Ngoài QH	
352	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	17	NN	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH	
353	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	20	NN	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH	

354	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	18	NN	0,48	Phòng hộ	Ngoài QH	
355	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	19	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
356	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	28	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
357	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	41	DKH	0,3	Sản xuất	Ngoài QH	
358	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	15	NN	0,16	Sản xuất	Ngoài QH	
359	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	17	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
360	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	11	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
361	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	6	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
362	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	16	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
363	Kon Plông	Đắk Tăng	407	1	20	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
364	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	28	DT2	0,18	Sản xuất	Ngoài QH	
365	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	42	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
366	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	15	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH	
367	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	10	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
368	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	32	DT2	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH	
369	Kon Plông	Đắk Tăng	413	4	25	DT2	0,35	Phòng hộ	Ngoài QH	
370	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	12	DKH	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH	
371	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	5	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
372	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	4	DKH	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH	
373	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	8	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
374	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	61	DKH	0,22	Phòng hộ	Ngoài QH	
375	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	15	DKH	0,04	Phòng hộ	Ngoài QH	
376	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	25	DKH	0,11	Phòng hộ	Ngoài QH	
377	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	10	DKH	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
378	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	7	DT2	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH	
379	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	10	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	

380	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	2	DT2	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
381	Kon Plông	Đắk Tăng	412	7	17	DKH	0,09	Phòng hộ	Ngoài QH	
382	Kon Plông	Đắk Tăng	412	7	24	DKH	0,71	Phòng hộ	Ngoài QH	
383	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	16	NN	0,18	Sản xuất	Ngoài QH	
384	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	12	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
385	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	20	DKH	0,1	Phòng hộ	Ngoài QH	
386	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	17	DKH	0,08	Phòng hộ	Ngoài QH	
387	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	9	DKH	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH	
388	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	18	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH	
389	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	21	DKH	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH	
390	Kon Plông	Đắk Tăng	407	6	1	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
391	Kon Plông	Đắk Tăng	407	6	2	NN	0,52	Sản xuất	Ngoài QH	
392	Kon Plông	Đắk Tăng	412	10	61	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
393	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	29	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
394	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	37	NN	0,31	Sản xuất	Ngoài QH	
395	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	38	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
396	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	15	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
397	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	12	NN	0,53	Sản xuất	Ngoài QH	
398	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	11	NN	0,81	Sản xuất	Ngoài QH	
399	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	23	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
400	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	12	NN	0,12	Sản xuất	Ngoài QH	
401	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	14	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
402	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	2	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
403	Kon Plông	Đắk Tăng	407	6	2	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
404	Kon Plông	Đắk Tăng	407	6	1	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
405	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	17	DKH	0,16	Phòng hộ	Ngoài QH	

406	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	10	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
407	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	16	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
408	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	4	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
409	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	23	DKH	0,1	Phòng hộ	Ngoài QH	
410	Kon Plông	Đắk Tăng	412	1	12	DKH	0,07	Phòng hộ	Ngoài QH	
411	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	31	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH	
412	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	30	DKH	0,19	Phòng hộ	Ngoài QH	
413	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	3	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
414	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	18	NN	2,07	Sản xuất	Ngoài QH	
415	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	19	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
416	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	12	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
417	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	18	DKH	0,28	Sản xuất	Ngoài QH	
418	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	15	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
419	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	10	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
420	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	17	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
421	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	23	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
422	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	11	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
423	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	34	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
424	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	2	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
425	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	10	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
426	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	18	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
427	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	35	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
428	Kon Plông	Đắk Tăng	407	7	30	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
429	Kon Plông	Đắk Tăng	411	9	12	DKH	0,01	Phòng hộ	Ngoài QH	
430	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	7	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
431	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	12	DKH	0,24	Sản xuất	Ngoài QH	

432	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	14	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
433	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	10	DT2	0,2	Sản xuất	Ngoài QH	
434	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	2	DT2	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
435	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	29	NN	0,43	Sản xuất	Ngoài QH	
436	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	37	NN	0,13	Sản xuất	Ngoài QH	
437	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	15	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
438	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	28	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
439	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	19	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
440	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	18	DKH	0,27	Sản xuất	Ngoài QH	
441	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	3	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
442	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	16	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
443	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	1	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH	
444	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	5	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
445	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	9	NN	0,18	Sản xuất	Ngoài QH	
446	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	2	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
447	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	12	DKH	0,06	Phòng hộ	Ngoài QH	
448	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	14	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH	
449	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	7	DKH	0,03	Phòng hộ	Ngoài QH	
450	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	20	DKH	0,13	Phòng hộ	Ngoài QH	
451	Kon Plông	Đắk Tăng	412	4	2	DKH	0,12	Phòng hộ	Ngoài QH	
452	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	19	NN	0,02	Phòng hộ	Ngoài QH	
453	Kon Plông	Đắk Tăng	413	7	19	NN	0,25	Phòng hộ	Ngoài QH	
454	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	2	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
455	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	1	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
456	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	8	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
457	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	19	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	

458	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	29	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
459	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	28	DKH	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
460	Kon Plông	Đắk Tăng	407	4	15	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
461	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	27	NN	0,37	Sản xuất	Ngoài QH	
462	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	26	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
463	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	15	NN	0,59	Sản xuất	Ngoài QH	
464	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	22	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
465	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	25	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
466	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	19	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
467	Kon Plông	Đắk Tăng	404	4	5	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
468	Kon Plông	Đắk Tăng	407	10	13	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
469	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	15	NN	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
470	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	17	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
471	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	3	NN	0,39	Sản xuất	Ngoài QH	
472	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	18	NN	0,68	Sản xuất	Ngoài QH	
473	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	2	NN	0,62	Sản xuất	Ngoài QH	
474	Kon Plông	Đắk Tăng	407	2	20	NN	0,39	Sản xuất	Ngoài QH	
475	Kon Plông	Đắk Tăng	404	9	15	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
476	Kon Plông	Măng Cành	474	19	13	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
477	Kon Plông	Măng Cành	479	13	8	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
478	Kon Plông	Măng Cành	478	1	25	DT2	0,48	Sản xuất	Ngoài QH	
479	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
480	Kon Plông	Măng Cành	474	15	5	DKH	0,23	Sản xuất	Ngoài QH	
481	Kon Plông	Măng Cành	474	15	4	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
482	Kon Plông	Măng Cành	474	15	6	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
483	Kon Plông	Măng Cành	479	14	7	DT1	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	

484	Kon Plông	Măng Cành	479	14	9	DT1	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
485	Kon Plông	Măng Cành	474	5	15	DT2	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
486	Kon Plông	Măng Cành	479	13	5	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
487	Kon Plông	Măng Cành	483	4	3	DT2	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
488	Kon Plông	Măng Cành	483	4	6	DT2	0,38	Sản xuất	Ngoài QH	
489	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
490	Kon Plông	Măng Cành	479	10	19	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
491	Kon Plông	Măng Cành	479	10	71	DT2	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
492	Kon Plông	Măng Cành	479	10	67	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
493	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
494	Kon Plông	Măng Cành	479	5	18	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
495	Kon Plông	Măng Cành	479	5	22	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
496	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
497	Kon Plông	Măng Cành	478	1	40	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
498	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
499	Kon Plông	Măng Cành	479	5	5	NN	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
500	Kon Plông	Măng Cành	479	5	2	NN	0,24	Sản xuất	Ngoài QH	
501	Kon Plông	Măng Cành	479	5	4	NN	0,2	Sản xuất	Ngoài QH	
502	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
503	Kon Plông	Măng Cành	474	23	2	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
504	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
505	Kon Plông	Măng Cành	474	23	4	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
506	Kon Plông	Măng Cành	474	23	1	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
507	Kon Plông	Măng Cành	474	23	2	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
508	Kon Plông	Măng Cành	474	23	6	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
509	Kon Plông	Măng Cành	479	10	11	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	

510	Kon Plông	Măng Cành	478	2	7	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
511	Kon Plông	Măng Cành	478	2	2	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
512	Kon Plông	Măng Cành	478	2	9	DKH	0,18	Sản xuất	Ngoài QH	
513	Kon Plông	Măng Cành	474	17	6	DT2	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
514	Kon Plông	Măng Cành	479	10	76	MN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
515	Kon Plông	Măng Cành	474	22	4	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
516	Kon Plông	Măng Cành	474	21	5	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
517	Kon Plông	Măng Cành	474	16	1	DT1	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
518	Kon Plông	Măng Cành	478	2	2	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
519	Kon Plông	Măng Cành	478	2	8	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
520	Kon Plông	Măng Cành	478	2	12	NN	0,21	Sản xuất	Ngoài QH	
521	Kon Plông	Măng Cành	478	2	9	NN	0,81	Sản xuất	Ngoài QH	
522	Kon Plông	Măng Cành	478	2	7	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
523	Kon Plông	Măng Cành	478	2	13	NN	0,36	Sản xuất	Ngoài QH	
524	Kon Plông	Măng Cành	479	13	7	MN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
525	Kon Plông	Măng Cành	479	14	10	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
526	Kon Plông	Măng Cành	479	14	14	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
527	Kon Plông	Măng Cành	474	5	14	DKH	0,98	Sản xuất	Ngoài QH	
528	Kon Plông	Măng Cành	474	5	10	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
529	Kon Plông	Măng Cành	474	5	13	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
530	Kon Plông	Măng Cành	479	14	1	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
531	Kon Plông	Măng Cành	479	14	9	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
532	Kon Plông	Măng Cành	478	1	25	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
533	Kon Plông	Măng Cành	483	4	3	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
534	Kon Plông	Măng Cành	483	4	9	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
535	Kon Plông	Măng Cành	483	4	8	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH	

536	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2	NN	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
537	Kon Plông	Măng Cành	483	4	1	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
538	Kon Plông	Măng Cành	483	4	11	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
539	Kon Plông	Măng Cành	479	10	67	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
540	Kon Plông	Măng Cành	479	10	44	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
541	Kon Plông	Măng Cành	479	10	66	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
542	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH	
543	Kon Plông	Măng Cành	479	10	56	NN	0,55	Sản xuất	Ngoài QH	
544	Kon Plông	Măng Cành	479	10	51	NN	0,22	Sản xuất	Ngoài QH	
545	Kon Plông	Măng Cành	479	10	53	NN	0,27	Sản xuất	Ngoài QH	
546	Kon Plông	Măng Cành	479	10	50	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH	
547	Kon Plông	Măng Cành	479	10	72	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
548	Kon Plông	Măng Cành	479	10	58	NN	0,36	Sản xuất	Ngoài QH	
549	Kon Plông	Măng Cành	479	10	75	NN	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
550	Kon Plông	Măng Cành	479	10	74	NN	0,1	Sản xuất	Ngoài QH	
551	Kon Plông	Măng Cành	479	10	19	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH	
552	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
553	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
554	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
555	Kon Plông	Măng Cành	479	5	14	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
556	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
557	Kon Plông	Măng Cành	474	23	1	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
558	Kon Plông	Măng Cành	474	23	3	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
559	Kon Plông	Măng Cành	474	22	1	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
560	Kon Plông	Măng Cành	474	22	3	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
561	Kon Plông	Măng Cành	474	22	2	DKH	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	

562	Kon Plông	Măng Cành	474	22	5	DKH	0,12	Sản xuất	Ngoài QH	
563	Kon Plông	Măng Cành	474	22	10	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
564	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
565	Kon Plông	Măng Cành	474	17	10	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
566	Kon Plông	Măng Cành	474	17	5	DKH	0,24	Sản xuất	Ngoài QH	
567	Kon Plông	Măng Cành	474	17	3	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
568	Kon Plông	Măng Cành	479	13	8	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
569	Kon Plông	Măng Cành	474	19	9	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
570	Kon Plông	Măng Cành	479	14	9	DKH	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
571	Kon Plông	Măng Cành	479	14	1	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
572	Kon Plông	Măng Cành	479	14	6	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
573	Kon Plông	Măng Cành	474	9	3	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
574	Kon Plông	Măng Cành	474	9	4	DKH	0,21	Sản xuất	Ngoài QH	
575	Kon Plông	Măng Cành	474	9	1	DKH	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
576	Kon Plông	Măng Cành	483	4	6	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
577	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36	DT2	0,51	Sản xuất	Ngoài QH	
578	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15	DT2	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
579	Kon Plông	Măng Cành	478	1	38	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
580	Kon Plông	Măng Cành	474	21	9	DT2	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
581	Kon Plông	Măng Cành	474	21	10	DT2	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
582	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
583	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
584	Kon Plông	Măng Cành	479	10	18	DKH	0,06	Sản xuất	Ngoài QH	
585	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
586	Kon Plông	Măng Cành	479	14	14	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
587	Kon Plông	Măng Cành	479	14	10	NN	0,19	Sản xuất	Ngoài QH	

588	Kon Plông	Măng Cành	479	14	13	NN	0,28	Sản xuất	Ngoài QH	
589	Kon Plông	Măng Cành	479	14	16	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
590	Kon Plông	Măng Cành	479	5	14	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
591	Kon Plông	Măng Cành	479	5	16	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
592	Kon Plông	Măng Cành	479	5	23	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
593	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
594	Kon Plông	Măng Cành	474	23	2	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
595	Kon Plông	Măng Cành	474	23	6	NN	0,14	Sản xuất	Ngoài QH	
596	Kon Plông	Măng Cành	474	23	4	NN	0,48	Sản xuất	Ngoài QH	
597	Kon Plông	Măng Cành	474	21	5	DKH	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
598	Kon Plông	Măng Cành	474	21	9	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
599	Kon Plông	Măng Cành	474	21	8	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
600	Kon Plông	Măng Cành	474	21	10	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
601	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36	DKH	0,2	Sản xuất	Ngoài QH	
602	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
603	Kon Plông	Măng Cành	478	1	40	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
604	Kon Plông	Măng Cành	479	10	38	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
605	Kon Plông	Măng Cành	479	10	75	DKH	0,19	Sản xuất	Ngoài QH	
606	Kon Plông	Măng Cành	479	10	36	DKH	0,11	Sản xuất	Ngoài QH	
607	Kon Plông	Măng Cành	479	10	18	DKH	0,41	Sản xuất	Ngoài QH	
608	Kon Plông	Măng Cành	479	10	56	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
609	Kon Plông	Măng Cành	479	10	50	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
610	Kon Plông	Măng Cành	479	10	11	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
611	Kon Plông	Măng Cành	479	10	66	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
612	Kon Plông	Măng Cành	479	10	67	DKH	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	
613	Kon Plông	Măng Cành	479	10	23	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	

614	Kon Plông	Măng Cành	479	10	59	DKH	0,15	Sản xuất	Ngoài QH	
615	Kon Plông	Măng Cành	483	4	11	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
616	Kon Plông	Măng Cành	483	4	2	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
617	Kon Plông	Măng Cành	483	4	9	DKH	0,12	Sản xuất	Ngoài QH	
618	Kon Plông	Măng Cành	483	4	3	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
619	Kon Plông	Măng Cành	483	4	6	DKH	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
620	Kon Plông	Măng Cành	479	14	4	DT2	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
621	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
622	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10	DKH	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
623	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	DT2	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
624	Kon Plông	Măng Cành	474	21	9	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
625	Kon Plông	Măng Cành	478	1	42	NN	0,13	Sản xuất	Ngoài QH	
626	Kon Plông	Măng Cành	478	1	43	NN	0,17	Sản xuất	Ngoài QH	
627	Kon Plông	Măng Cành	478	1	40	NN	0,08	Sản xuất	Ngoài QH	
628	Kon Plông	Măng Cành	478	1	36	NN	0,25	Sản xuất	Ngoài QH	
629	Kon Plông	Măng Cành	478	1	15	NN	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
630	Kon Plông	Măng Cành	479	5	24	DKH	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
631	Kon Plông	Măng Cành	479	5	18	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
632	Kon Plông	Măng Cành	479	5	22	DKH	0,02	Sản xuất	Ngoài QH	
633	Kon Plông	Măng Cành	474	22	1	DT2	0,09	Sản xuất	Ngoài QH	
634	Kon Plông	Măng Cành	474	22	4	DT2	1	Sản xuất	Ngoài QH	
635	Kon Plông	Măng Cành	474	22	8	DT2	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
636	Kon Plông	Măng Cành	474	22	6	DT2	0,26	Sản xuất	Ngoài QH	
637	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40	NN	0,03	Sản xuất	Ngoài QH	
638	Kon Plông	Măng Cành	479	5	18	NN	0,05	Sản xuất	Ngoài QH	
639	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10	NN	0,04	Sản xuất	Ngoài QH	

640	Kon Plông	Măng Cành	479	5	35	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
641	Kon Plông	Măng Cành	479	5	10	NN	0,51	Sản xuất	Ngoài QH	
642	Kon Plông	Măng Cành	479	5	8	NN	0,07	Sản xuất	Ngoài QH	
643	Kon Plông	Măng Cành	479	5	21	NN	0,39	Sản xuất	Ngoài QH	
644	Kon Plông	Măng Cành	479	5	22	NN	0,01	Sản xuất	Ngoài QH	
645	Kon Plông	Măng Cành	479	5	35	NN	0,44	Sản xuất	Ngoài QH	
646	Kon Plông	Măng Cành	479	5	40	NN	0,41	Sản xuất	Ngoài QH	
Tổng diện tích điều chỉnh đối với đất trồng không có rừng							85,36			

2. Dự án đường giao thông từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài QH 3 loại rừng là 55,51 ha, trong đó có 39,96 ha rừng tự nhiên chức năng sản xuất; 1,08 ha rừng trồng chức năng sản xuất và 14,47 ha đất trồng không có rừng chức năng sản xuất. Cụ thể tại các vị trí như sau:

STT	Địa danh		Vị trí điều chỉnh			Diện tích	LĐLR	Hiện trạng QH	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Kh	Lô			Chức năng đang QH	Chức năng sau ĐC
TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH						55,51			
1	Đăk Glei	Đăk Pék	50	8	6	0,11	RTG	Sản xuất	Ngoài QH
2	Đăk Glei	Xốp	69	1	7	0,97	RTK	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích rừng trồng thực hiện điều chỉnh						1,08			
3	Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	1	2,95	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
4	Đăk Glei	Đăk Pék	50	1	3	0,02	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
5	Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	5	0,62	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
6	Đăk Glei	Đăk Pék	50	2	9	2,59	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
7	Đăk Glei	Đăk Pék	50	3	4	0,4	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
8	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	1	0,11	TXP	Sản xuất	Ngoài QH

9	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	3	5,42	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
10	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	4	2,33	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
11	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	2	0,15	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
12	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	4	0,31	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
13	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	7	10,93	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
14	Đăk Glei	Đăk Pék	50	9	8	0,16	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
15	Đăk Glei	Xốp	69	1	10	0,37	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
16	Đăk Glei	Xốp	69	1	12	0,13	LKB	Sản xuất	Ngoài QH
17	Đăk Glei	Xốp	69	1	13	0,04	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
18	Đăk Glei	Xốp	69	1	14	0,26	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
19	Đăk Glei	Xốp	69	1	16	1,09	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
20	Đăk Glei	Xốp	69	1	19	0,74	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
21	Đăk Glei	Xốp	69	2	3	0,1	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
22	Đăk Glei	Xốp	69	2	4	0,01	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
23	Đăk Glei	Xốp	69	3	3	1,56	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
24	Đăk Glei	Xốp	69	3	9	0,38	RKB	Sản xuất	Ngoài QH
25	Đăk Glei	Xốp	62a	4	10	0,17	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
26	Đăk Glei	Xốp	62a	4	16	0,07	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
27	Đăk Glei	Xốp	62a	4	21	0,4	HG1	Sản xuất	Ngoài QH
28	Đăk Glei	Xốp	62a	4	24	0,58	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
29	Đăk Glei	Xốp	62a	4	25	0,91	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
30	Đăk Glei	Xốp	62a	4	29	0,45	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
31	Đăk Glei	Xốp	62a	4	31	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH

32	Đăk Glei	Xốp	62a	4	32	0,24	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
33	Đăk Glei	Xốp	62a	4	33	0,38	TNK	Sản xuất	Ngoài QH
34	Đăk Glei	Xốp	62a	4	34	0,23	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
35	Đăk Glei	Xốp	62a	4	35	0,23	HG1	Sản xuất	Ngoài QH
36	Đăk Glei	Xốp	62a	4	36	0,03	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
37	Đăk Glei	Xốp	62a	4	37	0,01	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
38	Đăk Glei	Xốp	62a	4	41	1,69	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
39	Đăk Glei	Xốp	62a	5	1	0,03	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
40	Đăk Glei	Xốp	62a	5	3	0,19	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
41	Đăk Glei	Xốp	62a	5	4	0,02	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
42	Đăk Glei	Xốp	62a	5	5	0,63	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
43	Đăk Glei	Xốp	62a	5	6	0,01	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
44	Đăk Glei	Xốp	62a	5	7	0,24	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
45	Đăk Glei	Xốp	62a	5	9	0,21	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
46	Đăk Glei	Xốp	62a	5	10	0,13	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
47	Đăk Glei	Xốp	62a	5	11	0,4	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
48	Đăk Glei	Xốp	62a	5	12	0,22	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
49	Đăk Glei	Xốp	62a	5	14	0,67	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
50	Đăk Glei	Xốp	62a	5	15	0,16	RKN	Sản xuất	Ngoài QH
51	Đăk Glei	Xốp	62a	5	18	0,07	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
52	Đăk Glei	Xốp	62a	5	19	0,21	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
53	Đăk Glei	Xốp	62a	5	20	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
54	Đăk Glei	Xốp	62a	5	22	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH

55	Đăk Glei	Xốp	62a	5	23	0,29	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích rừng tự nhiên thực hiện điều chỉnh						39,96			
1	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	4	2,94	NN	Sản xuất	Ngoài QH
2	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	1	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH
3	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	3	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
4	Đăk Glei	Đăk Pék	50	7	4	3,8	NN	Sản xuất	Ngoài QH
5	Đăk Glei	Đăk Pék	50	7	3	1,38	NN	Sản xuất	Ngoài QH
6	Đăk Glei	Đăk Pék	50	7	7	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH
7	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	3	0,08	NN	Sản xuất	Ngoài QH
8	Đăk Glei	Đăk Pék	50	6	4	0,42	NN	Sản xuất	Ngoài QH
9	Đăk Glei	Đăk Pék	50	8	2	1,2	NN	Sản xuất	Ngoài QH
10	Đăk Glei	Đăk Pék	50	8	2	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
11	Đăk Glei	Xốp	69	1	14	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
12	Đăk Glei	Xốp	69	1	8	0,14	NN	Sản xuất	Ngoài QH
13	Đăk Glei	Xốp	69	2	1	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
14	Đăk Glei	Xốp	69	2	4	0,93	NN	Sản xuất	Ngoài QH
15	Đăk Glei	Xốp	69	2	3	0,22	NN	Sản xuất	Ngoài QH
16	Đăk Glei	Xốp	62a	4	37	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
17	Đăk Glei	Xốp	62a	4	32	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH
18	Đăk Glei	Xốp	62a	4	22	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH
19	Đăk Glei	Xốp	62a	5	1	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
20	Đăk Glei	Xốp	62a	5	3	0,16	NN	Sản xuất	Ngoài QH
21	Đăk Glei	Xốp	62a	5	14	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH

22	Đăk Glei	Xốp	62a	4	21	0,29	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
23	Đăk Glei	Xốp	62a	4	14	0,03	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
24	Đăk Glei	Xốp	62a	4	13	0,06	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
25	Đăk Glei	Xốp	62a	4	18	0,03	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
26	Đăk Glei	Xốp	62a	4	9	0,39	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
27	Đăk Glei	Xốp	62a	4	22	0,04	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
28	Đăk Glei	Xốp	62a	4	37	0,01	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
29	Đăk Glei	Xốp	69	1	17	0,53	NN	Sản xuất	Ngoài QH
30	Đăk Glei	Xốp	69	1	11	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
31	Đăk Glei	Xốp	69	1	12	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH
32	Đăk Glei	Xốp	69	1	4	0,77	NN	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh đối với đất trồng						14,47			

3. Dự án đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài QH 3 loại rừng là 20,68 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên chức năng sản xuất 13,85 ha; đất không có rừng chức năng sản xuất 6,83 ha. Cụ thể tại các vị trí:

STT	Địa danh		Vị trí			Diện tích	LĐLR	Hiện trạng QH	
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Chức năng đang QH	Chức năng sau ĐC
TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH QH						20,68			
1	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	4	1,21	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
2	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	5	4,43	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
3	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	6	1,12	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
4	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	6	0,37	TXP	Sản xuất	Ngoài QH

5	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	4	2	0,34	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
6	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	7	0,09	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
7	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	8	5	0,14	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
8	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	4	0,8	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
9	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	2	0,07	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
10	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	3	0,03	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
11	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6	0,32	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
12	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6	0,25	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
13	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6	0,02	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
14	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6	0,28	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
15	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	6	0,1	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
16	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	10	0,4	TXN	Sản xuất	Ngoài QH
17	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	10	0,12	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
18	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	6	10	1,08	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
19	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	6	10	0,52	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
20	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	7	0,05	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
21	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	7	0,19	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
22	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	7	0,22	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
23	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	6	0,05	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
24	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	5	0,02	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
25	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	5	0,02	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
26	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	5	0,12	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
27	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	2	0,34	TXP	Sản xuất	Ngoài QH

28	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	5	0,24	TXP	Sản xuất	Ngoài QH
29	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	10	0,91	TXB	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích QH 03 loại rừng với rừng tự nhiên						13,85			
1	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	6	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
2	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	10	0,04	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
3	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	6	10	0,74	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
4	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	7	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
5	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	6	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
6	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	3	0,16	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
7	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	8	0,05	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
8	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	12	3	1,48	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
9	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	12	2	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
10	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	11	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
11	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	12	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
12	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	7	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
13	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	11	6	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
14	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	4	2	0,2	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
15	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	9	7	0,01	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
16	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	6	10	0,22	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
17	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	6	0,05	DT2	Sản xuất	Ngoài QH
18	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	10	6	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH
19	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	6	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
20	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	7	7	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH

21	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	7	8	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
22	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	7	12	0,5	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
23	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	12	3	0,03	MN	Sản xuất	Ngoài QH
24	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	12	3	0,14	DT1	Sản xuất	Ngoài QH
25	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	10	8	0,06	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
26	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	10	5	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
27	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	10	9	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
28	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	10	6	0,08	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
29	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	10	10	0,18	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
30	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	10	0,09	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
31	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	8	0,11	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
32	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	9	0,3	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
33	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	11	0,06	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
34	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	12	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH
35	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	10	6	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
36	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	10	10	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH
37	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	11	0,01	MN	Sản xuất	Ngoài QH
38	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	9	0,55	NN	Sản xuất	Ngoài QH
39	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	8	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
40	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	12	3	0,76	NN	Sản xuất	Ngoài QH
41	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	12	2	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH
42	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	11	10	0,2	NN	Sản xuất	Ngoài QH
43	Kon Rẫy	Đăk Pnè	529	8	5	0,01	DKH	Sản xuất	Ngoài QH

44	Kon Rẫy	Đăk Pnê	529	8	5	0,08	NN	Sản xuất	Ngoài QH
Tổng diện tích điều chỉnh QH 03 loại rừng với đất không có rừng						6,83			

4. Dự án Cùm hồ Đăk Giô Ra – Ia Tun, tỉnh Kon Tum

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài QH 03 loại rừng là 72,24 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên 0,75 ha chức năng sản xuất, đất trống không có rừng 71,49 ha cụ thể tại các vị trí như sau:

STT	Địa danh		Vị trí			Diện tích	LĐLR	Hiện trạng QH		Ghi chú
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô			Chức năng đang QH	Chức năng sau ĐC	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH QH						72,24				
1	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	1a	0,01	TNK	Sản xuất	Ngoài QH	
2	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	1b	0,01	TNK	Sản xuất	Ngoài QH	
3	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	1	13	0,65	TNK	Sản xuất	Ngoài QH	
4	Tu Mơ Rông	Đăk Tơ Kan	259a	2	41	0,08	TNK	Sản xuất	Ngoài QH	
Tổng diện tích đưa ra ngoài QH 03 loại rừng						0,75				
1	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	10	0,33	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
2	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	15	0,01	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
3	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	10	0,56	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
4	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	256	7	10	0,18	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
5	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	32	0,44	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
6	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	34	0,09	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
7	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	32	0,44	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
8	Tu Mơ Rông	Đăk Rơ Ông	253a	6	34	0,06	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	

9	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	9	16	0,63	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
10	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	8	16c	0,47	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
11	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	8	16d	0,18	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
12	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	16	0,42	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
13	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	3	0,05	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
14	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	27	0,12	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
15	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	257	10	2	0,45	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH	
16	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	8	16b	0,35	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
17	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	3b	0,04	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
18	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	26a	0,2	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
19	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	23a	0,37	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
20	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	6	42a	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
21	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	6	42c	0,2	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
22	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	6	42	0,17	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
23	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	6	39	0,11	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
24	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	6	44	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
25	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	26a	1,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
26	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	1a	1,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
27	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14c	0,89	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
28	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14b	0,91	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
29	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14d	6,65	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
30	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14a	0,33	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
31	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	26	4,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH	

32	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	15	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
33	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	11	0,98	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
34	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	21	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
35	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	26c	1,28	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
36	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6d	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
37	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	7	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
38	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6c	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
39	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	6	21	0,08	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
40	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	8	18	0,28	DT2	Sản xuất	Ngoài QH	
41	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	9	16	0,32	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
42	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	1a	0,55	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
43	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	11	0,16	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
44	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	54	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
45	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	51	0,41	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
46	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	38	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
47	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	37	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
48	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	7	42	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
49	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	4	1a	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
50	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	257	8	20	0,01	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
51	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	257	8	26	0,79	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
52	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	23a	2,42	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
53	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	26a	7,89	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
54	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	29	1,47	NN	Sản xuất	Ngoài QH	

55	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	31	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
56	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	25a	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
57	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	20b	1,88	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
58	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	21	0,39	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
59	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	16c	2,17	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
60	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259a	1	26a	3,88	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
61	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	257	8	20	0,15	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
62	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	257	8	26	0,17	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
63	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6c	0,38	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
64	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6d	0,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
65	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14d	0,43	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
66	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	26	0,22	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
67	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	26c	0,3	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
68	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	21	0,14	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
69	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	11	0,23	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
70	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	15	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
71	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14d	0,19	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
72	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14b	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
73	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14c	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
74	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	1	14a	0,27	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
75	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6c	2,92	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
76	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	4	0,41	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
77	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6a	0,42	NN	Sản xuất	Ngoài QH	

78	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6d	0,6	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
79	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6b	0,55	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
80	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	7	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
81	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	1	0,46	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
82	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	2	3,13	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
83	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	2	0,45	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
84	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6c	0,29	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
85	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	38a	0,31	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
86	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6d	0,16	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
87	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	32	0,19	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
88	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6e	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
89	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	23	0,17	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
90	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	22	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
91	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	11a	0,07	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
92	Tu Mơ Rông	Đắk Tơ Kan	259	3	6d	0,35	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
93	Đăk Tô	Đắk Trăm	289	11	54	0,29	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
94	Đăk Tô	Đắk Trăm	289	11	45	0,26	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
95	Đăk Tô	Đắk Trăm	290a	6	8	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
96	Đăk Tô	Đắk Trăm	288	11	26	0,43	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
97	Đăk Tô	Đắk Trăm	289	9	53	0,08	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
98	Đăk Tô	Đắk Trăm	289	11	37	0,02	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
99	Đăk Tô	Đắk Trăm	289	11	30	0,1	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
100	Đăk Tô	Đắk Trăm	289	11	34	0,3	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	

101	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	53	0,03	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
102	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	52	0,06	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
103	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	9	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
104	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	5	1,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
105	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	15	0,16	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
106	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	3	0,36	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
107	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	10	14	0,24	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
108	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	12	0,07	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
109	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	11	0,05	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
110	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	11	16	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
111	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	11	16	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
112	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	1	0,25	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
113	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
114	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	5	4	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
115	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	9	4	0,25	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
116	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	9	5	0,85	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
117	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	52	0,09	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH	
118	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	53	0,39	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH	
119	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	19	0,62	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
120	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	34	0,02	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH	
121	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	38	0,09	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH	
122	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	37	0,07	DTR	Phòng hộ	Ngoài QH	
123	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	5	0,49	NN	Sản xuất	Ngoài QH	

124	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	11	2	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
125	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	5	4	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
126	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	5	4	0,29	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
127	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6	1,5	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
128	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	4	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
129	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	11	0,27	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
130	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
131	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
132	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	6	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
133	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	12	0,37	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
134	Đăk Tô	Đăk Trăm	287	7	2	0,02	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
135	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	12	1	0,05	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
136	Đăk Tô	Đăk Trăm	288	12	2	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
137	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	46	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
138	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	48	0,5	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
139	Đăk Tô	Đăk Trăm	289	11	40	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
140	Đăk Tô	Ngọc Tụ	281	8	3	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
141	Đăk Tô	Ngọc Tụ	281	8	3	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
142	Đăk Tô	Ngọc Tụ	281	7	6	0,06	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
143	Đăk Tô	Ngọc Tụ	281	4	7	0,1	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
144	Đăk Tô	Ngọc Tụ	281	7	6	0,03	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
Tổng diện tích điều chỉnh QH với đất trồng							71,49			

5. Dự án nâng cấp tuyến đường Đắk Man - Đắk Blô, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum

Tổng diện tích điều chỉnh ra ngoài QH 03 loại rừng là 13,83 ha, trong đó đất có rừng tự nhiên 2,51 ha; đất trống không có rừng 11,32 ha. Cụ thể tại các vị trí:

STT	Địa danh		Vị trí điều chỉnh			Diện tích	LĐLR	Hiện trạng QH		Ghi chú
	Huyện	Xã	Tiểu khu	Khoả nh	Lô			Chức năng đang QH	Chức năng sau ĐC	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐIỀU CHỈNH QH						13,83				
1	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	8	0,26	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
2	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	11	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
3	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	11	0,22	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH	
4	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	13	0,08	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
5	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	14	0,01	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
6	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	15	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
7	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	17	0,1	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH	
8	Đắk Glei	Đắk Plô	8	2	19	0,12	TXN	Sản xuất	Ngoài QH	
9	Đắk Glei	Đắk Plô	8	4	5	0,14	TXN	Sản xuất	Ngoài QH	
10	Đắk Glei	Đắk Plô	8	5	5	0,06	TXP	Sản xuất	Ngoài QH	
11	Đắk Glei	Đắk Plô	14	2	6	0,02	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH	
12	Đắk Glei	Đắk Plô	14	3	4	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
13	Đắk Glei	Đắk Plô	14	3	5	0,08	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
14	Đắk Glei	Đắk Plô	14	6	1	0,77	TXB	Phòng hộ	Ngoài QH	

15	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	2	0,03	TXP	Phòng hộ	Ngoài QH	
16	Đăk Glei	Đăk Plô	14	8	1	0,53	TXN	Phòng hộ	Ngoài QH	
Tổng diện tích đưa ra ngoài QH						2,51				
1	Đăk Glei	Đăk Man	21	5	14	0,12	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
2	Đăk Glei	Đăk Man	21	4	10	0,03	DKH	Sản xuất	Ngoài QH	
3	Đăk Glei	Đăk Plô	11	2	1	0,12	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
4	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	10	0,01	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
5	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	2	0,14	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
6	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	3	0,11	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
7	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	6	0,27	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
8	Đăk Glei	Đăk Plô	14	8	3	0,22	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
9	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	8	0,05	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
10	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	9	0,07	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
11	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	14	0,09	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
12	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	13	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
13	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	15	0,44	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
14	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	5	0,27	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
15	Đăk Glei	Đăk Plô	14	1	6	0,11	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
16	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	8	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
17	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	12	0,19	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
18	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	13	0,04	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
19	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	14	0,01	NN	Sản xuất	Ngoài QH	
20	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	1	0,03	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	

21	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11	0,76	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
22	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8	0,31	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
23	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	14	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
24	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	9	0,01	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
25	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	1	0,21	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
26	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	1	0,28	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
27	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	3	0,1	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
28	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	11	0,03	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
29	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	8	0,21	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
30	Đăk Glei	Đăk Plô	8	4	12	0,03	DKH	Sản xuất	Ngoài QH	
31	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8	0,03	DT2	Phòng hộ	Ngoài QH	
32	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	6	0,05	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH	
33	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	13	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
34	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	19	0,01	DT2	Sản xuất	Ngoài QH	
35	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	7	0,23	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
36	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	10	0,56	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
37	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	14	0,04	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
38	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	13	0,05	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
39	Đăk Glei	Đăk Plô	11	2	1	0,03	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
40	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	3	0,06	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
41	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	2	0,07	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
42	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	7	0,08	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
43	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	3	0,04	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	

44	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	9	0,14	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
45	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	1	0,06	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
46	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	3	0,15	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
47	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	22	0,05	DT1	Sản xuất	Ngoài QH	
48	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	10	0,2	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
49	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	14	0,05	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
50	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	7	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
51	Đăk Glei	Đăk Plô	14	6	1	0,15	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
52	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	6	0,09	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
53	Đăk Glei	Đăk Plô	14	4	1	0,11	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
54	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	11	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
55	Đăk Glei	Đăk Plô	8	5	8	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
56	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	5	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
57	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	6	0,06	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
58	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	13	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
59	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	6	0,04	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
60	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	8	0,45	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
61	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	11	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
62	Đăk Glei	Đăk Plô	14	3	5	1,45	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
63	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8	0,39	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
64	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11	0,04	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
65	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	14	0,03	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
66	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	15	0,01	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	

67	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	1	0,02	DKH	Phòng hộ	Ngoài QH	
68	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	22	0,07	DKH	Sản xuất	Ngoài QH	
69	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	19	0,02	DKH	Sản xuất	Ngoài QH	
70	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	8	1,13	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
71	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	6	0,19	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
72	Đăk Glei	Đăk Plô	14	2	11	0,03	NN	Phòng hộ	Ngoài QH	
73	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	2	0,09	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH	
74	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	8	0,13	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH	
75	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	11	0,33	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH	
76	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	14	0,05	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH	
77	Đăk Glei	Đăk Plô	8	2	15	0,11	DT1	Phòng hộ	Ngoài QH	
Tổng diện tích điều chỉnh QH với đất trống						11,32				

